TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

Tháng 08 năm 2018

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 20/8/2018 10:38:51

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 53

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Văn Long	Chủ tịch	(từ ngày 01/08/2018)
Ông Trần Quốc Lộc	Chủ tịch	(đến ngày 01/08/2018)
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên	(đến ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên	
Ông Đặng Đức Hưng	Thành viên	(từ ngày 16/03/2018)
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trịnh Văn Tuệ	Tổng Giám đốc (từ ngày 16/03/2018)
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc (đến ngày 16/03/2018)
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Quốc Trung	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 15/06/2018) Kế toán trưởng (đến ngày 15/06/2018)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0100103087 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV

Trịnh Văn Tuệ
Tổng Giám đốc
Hà Nội,ngày 16 tháng 08 năm 2018

Số. 403 /2018/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP (Sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 16/08/2018, từ trang 06 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 39 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.7.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán số 0798-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY (UHY LTD)
Hà Nội,ngày 16 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.610.588.382.120**	**2.125.043.378.741**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**128.124.505.564**	**164.121.008.495**
Tiền	111		94.029.934.838	105.318.088.743
Các khoản tương đương tiền	112		34.094.570.726	58.802.919.752
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**40.000.000.000**	**50.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.000.000.000	50.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**712.697.025.546**	**523.500.786.508**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	477.559.461.480	440.792.657.089
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	214.663.585.693	52.035.018.985
Các khoản phải thu khác	136	8	31.448.120.556	40.982.909.210
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(14.446.511.662)	(13.782.168.255)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	3.472.369.479	3.472.369.479
Hàng tồn kho	**140**	**10**	**1.602.289.241.496**	**1.195.051.432.105**
Hàng tồn kho	141		1.611.816.027.479	1.204.578.218.088
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.526.785.983)	(9.526.785.983)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**127.477.609.514**	**192.370.151.633**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	46.618.299.638	111.462.376.381
Thuế GTGT được khấu trừ	152		80.577.068.977	79.047.321.432
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	282.240.899	1.860.453.820
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**4.889.135.309.589**	**4.876.250.443.532**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**51.523.194.789**	**235.856.743.747**
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	-	190.398.035.752
Phải thu dài hạn khác	216	8	51.523.194.789	45.458.707.995
Tài sản cố định	**220**		**2.918.857.357.455**	**3.040.207.646.194**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.893.172.359.883	3.025.320.304.749
- Nguyên giá	*222*		*5.884.021.316.629*	*5.840.994.841.552*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(2.990.848.956.746)*	*(2.815.674.536.803)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	13.693.408.905	1.346.556.098
- Nguyên giá	*225*		*14.225.654.030*	*3.264.511.900*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		*(532.245.125)*	*(1.917.955.802)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	11.991.588.667	13.540.785.347
- Nguyên giá	*228*		*28.448.639.975*	*28.448.639.975*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(16.457.051.308)*	*(14.907.854.628)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.473.509.722.089**	**1.141.558.031.175**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.473.509.722.089	1.141.558.031.175
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**16**	**48.868.430.361**	**49.346.651.238**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	11.754.473.958
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(5.129.389.237)	(4.651.168.360)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**396.376.604.896**	**409.281.371.178**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	392.875.397.164	405.272.878.771
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		794.130.726	-
Lợi thế thương mại	269		2.707.077.006	4.008.492.407
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**7.499.723.691.709**	**7.001.293.822.273**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**4.924.600.958.819**	**4.354.180.601.144**
Nợ ngắn hạn	**310**		**2.713.242.377.043**	**2.338.207.343.531**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	706.373.033.969	859.781.240.130
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.483.640.181	15.132.348.332
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	180.388.154.555	167.363.999.732
Phải trả người lao động	314		77.451.315.042	100.736.491.722
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	149.378.395.601	52.242.987.333
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		392.827.235	661.081.824
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	176.751.407.838	64.038.607.937
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	1.353.596.180.198	1.045.512.409.363
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20	7.449.994.600	5.399.994.600
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		43.977.427.824	27.338.182.558
Nợ dài hạn	**330**		**2.211.358.581.776**	**2.015.973.257.613**
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.083.248.561	824.763.712
Phải trả dài hạn khác	337	21	1.858.061.660	1.681.298.800
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22	2.196.070.956.801	2.000.896.940.473
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	12.346.314.754	12.570.254.628
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**2.575.122.732.890**	**2.647.113.221.129**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**23**	**2.555.356.372.812**	**2.611.122.791.369**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.000.000.000.000*	*2.000.000.000.000*
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.788.989.765)	(15.788.989.765)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.895.606	5.594.895.606
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		432.552.638	432.552.638
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		178.268.088.142	234.351.233.788
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*87.408.243.188*	*74.444.376.053*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*90.859.844.954*	*159.906.857.735*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		386.849.826.191	386.533.099.102
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**19.766.360.078**	**35.990.429.760**
Nguồn kinh phí	431		(2.617.516.747)	16.773.693.648
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		22.383.876.825	19.216.736.112
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**7.499.723.691.709**	**7.001.293.822.273**

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**2.647.618.680.337**	**2.576.378.883.330**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**2.647.618.680.337**	**2.576.378.883.330**
Giá vốn hàng bán	11	26	2.146.819.641.224	2.194.932.589.587
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**500.799.039.113**	**381.446.293.743**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	7.575.598.704	15.134.019.470
Chi phí tài chính	22	28	112.570.963.714	99.340.757.548
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*101.825.118.673*	*94.497.948.508*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		-	-
Chi phí bán hàng	25	29	26.013.698.855	13.744.423.978
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	175.146.142.272	152.142.151.547
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**194.643.832.976**	**131.352.980.140**
Thu nhập khác	31	30	4.620.588.324	10.457.566.655
Chi phí khác	32	31	6.173.325.066	4.162.103.093
Lợi nhuận khác	**40**		**(1.552.736.742)**	**6.295.463.562**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**193.091.096.234**	**137.648.443.702**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	36.193.329.684	34.508.139.109
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.775.974.599	2.878.517.964
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**155.121.791.951**	**100.261.786.629**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		90.859.844.954	119.812.684.067
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		64.261.946.997	(19.550.897.438)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**33**	**454**	**599**

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Thị Ngọc Linh	**Nguyễn Văn Viên**	**Trịnh Văn Tuệ**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	***01***		***193.091.096.234***	***137.648.443.702***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		192.765.242.191	230.550.558.272
Các khoản dự phòng	03		2.968.624.410	11.586.376.443
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		4.634.043.676	5.287.935
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(6.374.976.568)	(15.126.993.902)
Chi phí lãi vay	06		101.825.118.673	94.497.948.508
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***488.909.148.616***	***459.161.620.958***
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(10.144.210.614)	(175.802.432.439)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(407.237.809.391)	30.961.258.108
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(288.303.809.217)	(93.796.234.357)
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		77.241.558.350	(19.995.334.279)
Tiền lãi vay đã trả	14		(86.035.582.620)	(90.048.881.829)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(53.174.949.235)	(22.530.818.520)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		16.639.245.266	6.406.491.613
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.224.069.683)	(7.105.256.333)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(278.330.478.528)***	***87.250.412.922***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(208.231.123.549)	(241.299.193.338)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		3.493.624.847	(642.181.818)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.451.265.800	3.257.183.420
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(192.286.232.902)***	***(238.684.191.736)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			3.886.650.000	2.277.800.000
Tiền thu từ đi vay	33		1.950.571.667.030	1.061.111.086.057
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.456.528.607.358)	(791.406.839.196)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(111.100.000)	(5.464.893.000)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(50.000.000.000)	(19.612.000.000)
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			(13.230.000.000)	(1.564.111.795)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***434.588.609.672***	***245.341.042.066***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(36.028.101.758)**	**93.907.263.252**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**164.121.008.495**	**164.992.351.076**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		31.598.827	25.735
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**128.124.505.564**	**258.899.640.063**

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Phạm Thị Ngọc Linh	Nguyễn Văn Viên	Trịnh Văn Tuệ
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 5 ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng. Hiện tại Tổng Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ 6 ngày 03/04/2018

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính 6 tháng 2018 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	58,01%	58,01%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

1.4 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho củaTổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 -10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;*
- *Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;*
- *Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.*

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;*
- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;*
- *Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;*
- *Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.*

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- *Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;*
- *Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối kỳ kế toán. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**31.448.120.556**	**(229.188.644)**	**40.982.909.210**	**(229.188.644)**
- Phải thu về cổ phần hóa	-	-	2.234.546.349	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	906.389.407	-	-	-
- Bà Đoàn Thị Yến Châu	-	-	15.171.077.271	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	659.274.565	(229.188.644)	229.188.644	(229.188.644)
- Tiền ăn ca của CBCNV	573.892.000	-		-
- Tạm ứng	6.554.462.166	-	4.117.093.520	-
- Phải thu người lao động	2.529.282.439			
- Ký cược, ký quỹ	500.000.000	-	498.776.400	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	7.756.539.209	-
- Phải thu khác	19.724.819.979	-	10.975.687.817	-
Dài hạn	**51.523.194.789**	-	**45.458.707.995**	-
- Ký cược, ký quỹ	51.523.194.789	-	45.458.707.995	-
Cộng	**82.971.315.345**	**(229.188.644)**	**86.441.617.205**	**(229.188.644)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. NỢ XẤU

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.842.015.832	45.416.294	3.888.280.303	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	229.188.644	-	229.188.644	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	5.247.609.566	2.623.804.783	5.747.609.566	2.873.804.783
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	315.328.170	2.084.247.978	315.328.170
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI	1.351.044.839	405.313.383	-	-
+ Doanh nghiệp Tư nhân TM Sản xuất và Xây dựng Hoàng Anh	659.478.000	197.843.400	659.478.000	197.843.400
+ Các công ty khác	4.325.139.631	808.014.943	4.752.110.301	1.295.278.329
Cộng	**18.842.232.635**	**4.395.720.973**	**18.464.422.937**	**4.682.254.682**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	352.646.121.051	(2.939.148.145)	323.848.911.482	(2.939.148.145)
Công cụ, dụng cụ	6.515.705.205	-	3.695.901.120	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	640.040.180.648	(2.410.663.743)	454.251.082.727	(2.410.663.743)
Thành phẩm	612.524.018.084	(4.176.974.095)	421.708.755.144	(4.176.974.095)
Hàng hoá	90.002.491	-	91.297.676	-
Hàng gửi đi bán	-	-	982.269.939	-
Cộng	**1.611.816.027.479**	**(9.526.785.983)**	**1.204.578.218.088**	**(9.526.785.983)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2018	**2.165.413.961.727**	**2.797.450.685.565**	**847.723.356.838**	**26.127.175.716**	**4.279.661.706**	**5.840.994.841.552**
- Mua trong kỳ	-	36.804.711.006	3.200.019.955	175.800.000	-	40.180.530.961
- Đầu tư XDCB hoàn thành	13.022.964.457	5.830.818.804	907.272.727	-	-	19.761.055.988
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	3.265.811.900	-	-	-	3.265.811.900
- Thanh lý, nhượng bán	(2.573.622.996)	(10.138.449.821)	(7.456.505.251)	-	-	(20.168.578.068)
- Giảm khác	-	-	(12.345.704)	-	-	(12.345.704)
30/06/2018	**2.175.863.303.188**	**2.833.213.577.454**	**844.361.798.565**	**26.302.975.716**	**4.279.661.706**	**5.884.021.316.629**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2018	**1.165.809.674.151**	**1.193.827.317.586**	**430.558.550.726**	**21.728.942.478**	**3.750.051.862**	**2.815.674.536.803**
- Khấu hao trong kỳ	61.719.401.085	94.469.343.298	33.282.580.020	761.187.726	451.288.257	190.683.800.386
- Hao mòn trong kỳ	1.732.873.038	301.950.000	-	-	-	2.034.823.038
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	1.917.955.802	-	-	-	1.917.955.802
- Thanh lý, nhượng bán	(2.001.934.187)	(9.925.741.610)	(7.020.462.426)	-	-	(18.948.138.223)
- Giảm khác	-	-	(514.021.060)	-	-	(514.021.060)
30/06/2018	**1.227.260.014.087**	**1.280.590.825.076**	**456.306.647.260**	**22.490.130.204**	**4.201.340.119**	**2.990.848.956.746**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2018	**999.604.287.576**	**1.603.623.367.979**	**417.164.806.112**	**4.398.233.238**	**529.609.844**	**3.025.320.304.749**
30/06/2018	**948.603.289.101**	**1.552.622.752.378**	**388.055.151.305**	**3.812.845.512**	**78.321.587**	**2.893.172.359.883**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2018: 1.840.804.292.612 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018: 593.888.881.155 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2018	**3.264.511.900**	**3.264.511.900**
- Thuê tài chính trong kỳ	14.225.654.030	14.225.654.030
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(3.264.511.900)	(3.264.511.900)
30/06/2018	**14.225.654.030**	**14.225.654.030**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2018	**1.917.955.802**	**1.917.955.802**
- Khấu hao trong kỳ	532.245.125	532.245.125
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.917.955.802)	(1.917.955.802)
30/06/2018	**532.245.125**	**532.245.125**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2018	**1.346.556.098**	**1.346.556.098**
30/06/2018	**13.693.408.905**	**13.693.408.905**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Giấy phép, giấy nhượng quyền	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2018	**10.494.753.582**	**16.795.322.074**	**1.158.564.319**	**28.448.639.975**
30/06/2018	**10.494.753.582**	**16.795.322.074**	**1.158.564.319**	**28.448.639.975**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
01/01/2018	**943.182.339**	**12.893.536.074**	**1.071.136.215**	**14.907.854.628**
- Khấu hao trong kỳ	58.443.138	1.471.298.596	19.454.946	1.549.196.680
30/06/2018	**1.001.625.477**	**14.364.834.670**	**1.090.591.161**	**16.457.051.308**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2018	**9.551.571.243**	**3.901.786.000**	**87.428.104**	**13.540.785.347**
30/06/2018	**9.493.128.105**	**2.430.487.404**	**67.973.158**	**11.991.588.667**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2018: 381.319.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	**46.618.299.638**	**111.462.376.381**
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	25.699.249.401	88.303.525.226
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	16.179.962.316	18.944.382.986
- Chi phí mua bảo hiểm	3.553.216.951	166.077.121
- Các khoản khác	1.185.870.970	4.048.391.048
Chi phí trả trước dài hạn	**392.875.397.164**	**405.272.878.771**
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	46.348.131.453	49.438.006.883
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	19.575.993.978	23.861.837.397
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	47.630.201.324	84.290.636.032
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	87.390.349.218	99.326.317.966
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	64.634.785.498	49.793.586.262
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	1.910.624.602	2.272.910.368
- Phí dịch vụ đào tạo kỹ thuật tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	-	7.282.932.071
- Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai	2.106.772.000	8.137.214.836
- Chi phí khai thác mỏ Nà Rụa	5.007.460.045	10.014.920.089
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	34.828.716.729	32.357.228.194
- Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép	7.940.415.560	10.587.281.276
- Các khoản khác	75.501.946.757	27.910.007.397
Cộng	**439.493.696.802**	**516.735.255.152**

(1) Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 30/06/2018 là 46.348.131.453 đồng.

(2) Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	**1.457.158.569.866**	**1.141.248.031.175**
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng (1)	348.624.962.308	240.227.998.114
- Dự án mở rộng nâng công suất Mỏ tuyển Đồng Sin Quyền (2)	846.211.097.250	624.523.411.661
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	24.905.531.343	25.113.713.161
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	123.849.564.081	119.475.356.028
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	19.454.469.875	22.441.992.731
- Dự án Mỏ sắt Nà Rụa Cao Bằng	9.629.361.566	9.629.361.566
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	2.766.952.269	22.806.519.804
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	24.579.282.751	24.579.282.751
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	28.492.474.607	27.614.348.529
- Các công trình khác	28.644.873.816	24.836.046.830
Sửa chữa lớn	**16.351.152.223**	**310.000.000**
Cộng	**1.473.509.722.089**	**1.141.558.031.175**

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(3): Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

16.1 Đầu tư vào Công ty liên kết

		30/06/2018			01/01/2018		
	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào Công ty liên kết				**10.734.227.958**			**10.734.227.958**
Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội (*)	Hà Nội	48,31%	48,31%	10.734.227.958	48,31%	48,31%	10.734.227.958
Đầu tư vào Công ty liên doanh				**1.020.246.000**			**1.020.246.000**
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1) (2)	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	1.020.246.000	20,40%	50,00%	1.020.246.000
Cộng				**11.754.473.958**			**11.754.473.958**

16.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (3)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
Cộng	**42.243.345.640**	**-**	**42.243.345.640**	**-**

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14 tháng 5 năm 2009 về thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng tòa nhà văn phòng tại ô đất D32 Khu đô thị mới Cầu Giấy – Hà Nội. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án. Tiến độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nói trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 30/06/2018, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**706.373.033.969**	**706.373.033.969**	**859.781.240.130**	**859.781.240.130**
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	32.668.825.934	32.668.825.934	24.732.405.610	24.732.405.610
- Công ty CP Cơ khí và Lắp máy Việt Nam	78.815.533.227	78.815.533.227	-	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	39.553.266.344	39.553.266.344	12.197.023.085	12.197.023.085
- Công ty CP Công nghệ Mỏ và Luyện Kim Việt Nam	29.592.369.272	29.592.369.272	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	-	-	16.047.970.000	16.047.970.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	-	-	101.970.000.000	101.970.000.000
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	8.068.417.720	8.068.417.720	91.939.978.655	91.939.978.655
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	16.228.177.888	16.228.177.888	42.804.555.964	42.804.555.964
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	-	20 400 569 078	20 400 569 078
- Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	-	-	24 732 405 610	24 732 405 610
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	-	-	18.640.807.305	18.640.807.305
- Công ty TNHH Kỹ thuật công trình ReWell Việt Nam	9.943.585.862	9.943.585.862	11.399.552.853	11.399.552.853
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	15.387.132.500	15.387.132.500	-	-
- Công ty CP Khoáng sản Nikko Việt Nam	10.469.052.000	10.469.052.000	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Hợp Lực	12.434.456.747	12.434.456.747	11.796.830.729	11.796.830.729
- Phải trả các đối tượng khác	453.212.216.475	453.212.216.475	374.843.909.768	374.843.909.768
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**706.373.033.969**	**706.373.033.969**	**859.781.240.130**	**859.781.240.130**
Phải trả người bán là các bên liên quan *(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)*	**96.229.680.434**	**96.229.680.434**	**108.046.828.245**	**108.046.828.245**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/khấu trừ trong kỳ	30/06/2018
	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	**167.363.999.732**	**461.869.206.637**	**448.845.051.814**	**180.388.154.555**
- Thuế giá trị gia tăng	15.320.979.666	142.254.121.316	142.811.134.353	14.763.966.629
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.733.423.242	35.804.932.979	53.174.949.235	30.363.406.986
- Thuế thu nhập cá nhân	1.431.640.233	2.487.100.496	2.285.733.364	1.633.007.365
- Thuế tài nguyên	36.126.938.395	151.757.210.486	145.842.838.980	42.041.309.901
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	313.520.379	7.061.212.588	7.078.318.882	296.414.085
- Các loại thuế khác	4.840.447.920	58.528.103	1.132.361.135	3.766.614.888
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	61.597.049.897	122.446.100.669	96.519.715.865	87.523.434.701
Phải thu	**1.860.453.820**	**1.848.766.081**	**270.553.160**	**282.240.899**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	388.396.705	388.396.705	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	2.578.338	249.000	270.553.160	272.882.498
- Thuế tài nguyên	1.460.390.376	1.460.120.376	-	270.000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.088.401	-	-	9.088.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**149.378.395.601**	**52.242.987.333**
- Chi phí lãi vay	24.049.316.540	8.259.780.487
- Phí sử dụng tài liệu	12.901.183.825	-
- Phí cấp quyền khai thác	69.855.764.290	11.030.821.117
- Chi phí thăm dò cấp cứu mỏ	24.824.157.229	-
- Các khoản trích trước khác	17.747.973.717	32.952.385.729
Dài hạn	-	-
Cộng	**149.378.395.601**	**52.242.987.333**

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**7.449.994.600**	**5.399.994.600**
Dự phòng phải trả khác	7.449.994.600	5.399.994.600
Dài hạn	**12.346.314.754**	**12.570.254.628**
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.168.022.647	12.471.138.876
Dự phòng phải trả khác	178.292.107	99.115.752
Cộng	**19.796.309.354**	**17.970.249.228**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Ngắn hạn	**176.751.407.838**	**64.038.607.937**
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31.090.878	31.090.878
- Kinh phí công đoàn	1.354.281.014	607.754.740
- Bảo hiểm xã hội	3.080.391.464	227.798.158
- Bảo hiểm y tế	327.871.618	242.865
- Bảo hiểm thất nghiệp	145.222.954	5.200
- Phải trả về cổ phần hóa	15.039.994.553	7.436.387.162
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	40.288.667.496	19.829.503.972
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.442.483.450	12.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	114.041.404.411	35.893.824.962
+ Quỹ thăm dò mỏ Nà Rụa	*7.005.198.541*	*7.005.198.541*
+ Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên	-	*1.921.908.181*
+ Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con	*190.176.000*	*777.600.000*
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	*1.378.239.355*	*1.273.478.294*
+ Đền bù thiệt hại do sản xuất	*1.826.168.607*	*1.501.768.607*
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn TKV	*74.169.893.539*	*30.800.000*
+ Phải trả Công ty CP XD công trình An Gia Phát về tiền bóc đất đá	*10.299.680.516*	-
+ Phải trả khác	*19.172.047.853*	*23.383.071.339*
Dài hạn	**1.858.061.660**	**1.681.298.800**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.008.061.660	831.298.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	850.000.000	850.000.000
Cộng	**178.609.469.498**	**65.719.906.737**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	**1.353.596.180.198**	**1.353.596.180.198**	**1.786.054.677.118**	**1.477.970.906.283**	**1.045.512.409.363**	**1.045.512.409.363**
- Vay ngắn hạn	1.064.561.322.935	1.064.561.322.935	1.546.927.830.359	1.192.868.420.603	710.501.913.179	710.501.913.179
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	289.034.857.263	289.034.857.263	239.126.846.759	285.102.485.680	335.010.496.184	335.010.496.184
Vay dài hạn	***2.485.105.814.064***	***2.485.105.814.064***	***412.969.664.162***	***263.771.286.755***	***2.335.907.436.657***	***2.335.907.436.657***
- Vay dài hạn	2.469.404.120.541	2.469.404.120.541	397.321.444.729	263.660.186.755	2.335.742.862.567	2.335.742.862.567
- Nợ thuê tài chính dài hạn	15.701.693.523	15.701.693.523	15.648.219.433	111.100.000	164.574.090	164.574.090
Cộng	**3.838.701.994.262**	**3.838.701.994.262**	**2.199.024.341.280**	**1.741.742.193.038**	**3.381.419.846.020**	**3.381.419.846.020**
Trong đó						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(289.034.857.263)	(289.034.857.263)	(239.126.846.759)	(285.102.485.680)	(335.010.496.184)	(335.010.496.184)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**2.196.070.956.801**	**2.196.070.956.801**	**173.842.817.403**	**(21.331.198.925)**	**2.000.896.940.473**	**2.000.896.940.473**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)				
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	205.831.283.677	205.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	45.273.570.673	49.570.002.860
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	232.019.303.806	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	27.675.736.342	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	298.643.530.972	-
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên			49.394.003.982	-
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico				
Ông Mai Văn Thành	10,5%	Tín chấp	1.000.000.000	1.500.000.000
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	10,5%	Tín chấp	1.500.000.000	1.500.000.000
3. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	1.000.000.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	8,0%	Tín chấp	3.808.320.928	4.732.377.374
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	8,0%	Tín chấp	-	1.596.552.446
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	199.415.572.555	225.602.980.499
Cộng			**1.064.561.322.935**	**710.501.913.179**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
I. Vay dài hạn					
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	795.592.053.654	599.792.255.756
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	30.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	100.218.800.000	40.707.800.000
- Chi nhánh Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	133.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.919.894.000	-
- Chi nhánh Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương-Chi nhánh Lào Cai	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	391.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	9.724.554.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.100.000.000	2.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	16.131.509.454	18.700.440.180

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	2016 - 2010	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	7.000.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	750.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	993.750.000	1.192.500.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2017	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	540.000.000	540.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2016 - 2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	3.500.000.000	4.242.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	478.100.000	978.100.000
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	468.658.899.000	508.658.899.000
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2026	3,5%	Tài sản đảm bảo	838.959.550.436	875.745.885.126
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2021	8,50%	Bảo lãnh	2.143.923.582	2.180.814.000
Bà Phạm Thúy Nga	2019	9,50%	Tín chấp	1.650.000.000	1.650.000.000
Ông Nguyễn Quyết Tâm				-	250.000.000
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thái - Cao Bằng				438.116.000	438.116.000
Cộng				**2.469.457.594.631**	**2.335.742.862.567**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các thuê tài chính

II. Nợ thuê tài chính dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
1. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai					
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2017	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	53.474.090
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2017 - 2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	111.100.000
3. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	15.648.219.433	-
Cộng				**15.648.219.433**	**164.574.090**
Tổng cộng				**2.485.105.814.064**	**2.335.907.436.657**
Trong đó:					
- Đến hạn trả trong 12 tháng				***289.034.857.263***	***335.010.496.184***
- Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				***2.196.070.956.801***	***2.000.896.940.473***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2018	**2.000.000.000.000**	**(15.788.989.765)**	**432.552.638**	**5.594.895.606**	**234.351.233.788**	**386.533.099.102**	**2.611.122.791.369**
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	3.886.650.000	3.886.650.000
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	90.859.844.954	64.261.946.997	155.121.791.951
- Phân phối cổ tức (*)	-	-	-	-	(126.000.000.000)	(61.740.000.000)	(187.740.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	-	(24.791.656.275)	-	(24.791.656.275)
- Trích thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	-	(427.250.000)	-	(427.250.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(12.209.986.076)	-	(12.209.986.076)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	16.485.901.751	(6.091.869.908)	10.394.031.843
30/06/2018	**2.000.000.000.000**	**(15.788.989.765)**	**432.552.638**	**5.594.895.606**	**178.268.088.142**	**386.849.826.191**	**2.555.356.372.812**

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 717/NQ-VIMICO ngày 27/03/2018 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	1.961.179.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	38.821.000.000
Cộng	**2.000.000.000.000**	**2.000.000.000.000**

23.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

23.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2018 CP	01/01/2018 CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*200.000.000*	*200.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*200.000.000*	*200.000.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	853,65	854,04
- CNY	11.044,23	11.044,23

Nợ khó đòi đã xử lý	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu	**2.647.618.680.337**	**2.576.378.883.330**
+ Doanh thu bán hàng	572.333.905.177	558.802.618.627
+ Doanh thu bán thành phẩm	2.021.036.079.382	1.523.219.191.576
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	54.248.695.778	494.357.073.127
Cộng	**2.647.618.680.337**	**2.576.378.883.330**
Doanh thu với các bên liên quan *(Chi tiết xem tại thuyết minh số 37)*	**616.598.573.382**	**288.897.734.100**

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá vốn của hàng bán	854.342.691.361	528.926.114.393
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.243.542.306.032	1.293.647.903.577
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	48.934.643.831	374.032.785.966
Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.674.214.349)
Cộng	**2.146.819.641.224**	**2.194.932.589.587**

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.881.351.721	3.257.183.420
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.463.168	7.025.568
Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.691.783.815	-
Lãi bán các khoản đầu tư	-	11.869.810.482
Cộng	**7.575.598.704**	**15.134.019.470**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí lãi vay	101.825.118.673	94.497.948.508
Dự phòng tổn thất đầu tư	478.220.877	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	337.720	5.287.935
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.357.426.318	246.600
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	743.877.782	1.980.548.463
Chi phí tài chính khác	165.982.344	2.856.726.042
Cộng	**112.570.963.714**	**99.340.757.548**

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**175.146.142.272**	**152.142.151.547**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.885.065.432	2.685.625.977
- Chi phí nhân công	46.439.339.284	42.511.619.352
- Dụng cụ đồ dùng văn phòng	543.899.475	122.807.286
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.662.893.800	7.353.171.159
- Thuế, phí và lệ phí	25.955.042.930	41.296.199.920
- Chi phí dự phòng	(341.680.765)	2.192.019.824
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.814.196.423	8.624.352.926
Chi phí khác bằng tiền	88.187.385.693	47.356.355.103
Các khoản chi phí bán hàng	**26.013.698.855**	**13.744.423.978**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	64.599.624	121.377.588
- Chi phí nhân công	2.293.192.073	2.406.166.973
Chi phí khấu hao tài sản cố định	163.636.369	163.636.369
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.203.712.348	11.889.287.163
- Chi phí dự phòng	-	(2.376.530.162)
Chi phí khác bằng tiền	288.558.441	1.540.486.047
Cộng	**201.159.841.127**	**165.886.575.525**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.091.483.387	3.483.999.994
Tiền đền bù đất nhận từ UBND tỉnh Lào Cai	-	4.246.927.500
Thu nhập khác	1.529.104.937	2.726.639.161
Cộng	**4.620.588.324**	**10.457.566.655**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	397.986.251	324.118.421
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	265.518.646	666.527.743
Chi phí khác	5.509.820.169	3.171.456.929
Cộng	**6.173.325.066**	**4.162.103.093**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	9.304.669.747	15.653.517.727
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	26.888.659.937	18.854.621.382
Cộng	**36.193.329.684**	**34.508.139.109**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	90.859.844.954	119.812.684.067
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	90.859.844.954	119.812.684.067
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**454**	**599**

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.263.787.023.003	1.457.769.135.455
Chi phí nhân công	256.504.347.598	259.532.423.881
Chi phí khấu hao tài sản cố định	192.765.242.191	230.550.558.272
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217.370.189.373	189.851.658.794
Chi phí khác bằng tiền	560.807.817.309	459.491.273.555
Cộng	**2.491.234.619.475**	**2.597.195.049.957**

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính ("Thông tư 210") yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 30/06/2018 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2018 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.124.505.564	164.121.008.495
Đầu tư ngắn hạn	40.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	535.520.239.151	507.100.466.170
Đầu tư dài hạn khác	42.243.345.640	42.243.345.640
	745.888.090.355	**763.464.820.305**
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.549.667.136.999	3.046.409.349.836
Phải trả người bán và phải trả khác	869.553.789.023	920.958.577.178
Chi phí phải trả	149.378.395.601	52.242.987.333
Cộng	**4.568.599.321.623**	**4.019.610.914.347**

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Tổng Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 22.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 30/06/2018.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và Nhân dân tệ (CNY).

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lại của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.353.596.180.198	2.196.070.956.801	3.549.667.136.999
Phải trả người bán và phải trả khác	867.695.727.363	1.858.061.660	869.553.789.023
Chi phí phải trả	149.378.395.601	-	149.378.395.601
Cộng	**2.370.670.303.162**	**2.197.929.018.461**	**4.568.599.321.623**
01/01/2018			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.045.512.409.363	2.000.896.940.473	3.046.409.349.836
Phải trả người bán và phải trả khác	919.277.278.378	1.681.298.800	920.958.577.178
Chi phí phải trả	52.242.987.333	-	52.242.987.333
Cộng	**2.017.032.675.074**	**2.002.578.239.273**	**4.019.610.914.347**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	128.124.505.564	-	128.124.505.564
Phải thu khách hàng và phải thu khác	483.997.044.362	51.523.194.789	535.520.239.151
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	42.243.345.640
Cộng	**652.121.549.926**	**93.766.540.429**	**745.888.090.355**
01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.121.008.495	-	164.121.008.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	507.100.466.170	-	507.100.466.170
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	42.243.345.640
Cộng	**721.221.474.665**	**42.243.345.640**	**763.464.820.305**

36. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Doanh thu với bên có liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	3.200.000
- Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	7.000.000
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	134.179.675.032	625.100.000
- Công ty CP Than Cao Sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	118.800.000
- Công ty CP Than Kho Vận Đá Bạc - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	54.000.000
- Công ty CP Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	54.000.000
- Công ty Than Hồng Thái - TKV	Cùng Tập đoàn	-	129.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Doanh thu với bên có liên quan (tiếp)

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	105.840.000
- Công ty CP Than Dương Huy - TKV	Cùng Tập đoàn	-	54.000.000
- Công ty CP Than Vàng Danh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	172.800.000
- Công ty CP Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	-	95.040.000
- Công ty Xây Dựng Hầm Lò I - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	64.800.000
- Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	66.960.000
- Công ty CP Than Hòn Gai - TKV	Cùng Tập đoàn	-	97.200.000
- Công ty Than Quang Hanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	64.800.000
- Công ty CP Than Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	43.200.000
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	21.600.000
- Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Cùng Tập đoàn	-	73.440.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	79.920.000
- Trường quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	21.000.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất Mỏ	Cùng Tập đoàn	-	1.800.000
- Công ty Xây dựng mỏ Hầm Lò 1	Cùng Tập đoàn	-	1.500.000
- Công ty CP Tin học Công nghệ và Môi trường	Cùng Tập đoàn	-	21.600.000
- Trung tâm An toàn Mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	30.150.000
- Công ty CP Chế tạo Máy Vinacomin	Cùng Tập đoàn	482.407.188.100	286.885.384.100
- Công ty TNHH MTV Môi Trường - TKV	Cùng Tập đoàn	11.710.250	-
- Tổng Công ty công nghiệp hóa chất mỏ- Việt Bắc Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	5.000.000
Cộng		**616.598.573.382**	**288.897.734.100**
Cổ tức đã phân phối		**123.554.277.000**	**19.612.000.000**
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	123.554.277.000	19.612.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Mua hàng với bên có liên quan

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Tập đoàn công nghiệp Than- Khoáng Sản Việt Nam	Công ty mẹ	-	40.015.983.323
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	13.266.515.195	9.386.423.178
- Công ty Chế biến & Kinh doanh Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	-	3.189.000
- Công ty CP Đá quí và Vàng Hà Nội	Công ty liên kết	347.287.500	330.750.000
- Công ty CP Chế tạo máy -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	844.803.200	779.600.000
- Công ty CP Than cao sơn - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	214.128.500	229.288.400
- Công ty CP Than Hà Lầm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	291.000.000
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	1.015.580.000
- Công ty CP Than Núi Béo - TKV	Cùng Tập đoàn	-	202.844.810
- Công ty Than Khe Chàm - TKV	Cùng Tập đoàn	-	179.116.560
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	10.337.730.375
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	-	208.168.400
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.681.131.073	62.697.831
- Công ty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	248.788.000	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	Cùng Tập đoàn	76.082.500	-
- Viện khoa học và công nghệ mỏ- Luyện kim	Cùng Tập đoàn	11.604.376.235	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.651.717.748	-
- Công ty Cổ phần XNK than Vinacomin	Cùng Tập đoàn	31.478.330.317	-
- Tạp chí than - khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	35.000.000	-
Cộng		**63.448.160.268**	**63.042.371.877**

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	50.858.769.614	16.769.632.379
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	1.799.364.391	284.521.694
- Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	272.268.000	-
- Công ty CP Chế tạo máy TKV	Cùng Tập đoàn	218.118.210.847	155.470.303.937
- Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	97.889.000	-
- Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	568.300.000
Cộng		**271.146.501.852**	**173.092.758.010**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.2 SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty tư vấn QLDA - Tập đoàn TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.149.054.548
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	7.865.239.819	5.949.086.884
- Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	76.682.380	7.011.393.305
- Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	83.690.750	502.759.455
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	33.606.694.238	24.732.405.610
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	42.030.224.942	12.197.023.085
- Trường Quản trị Kinh doanh	Cùng Tập đoàn	111.847.500	-
- Công ty CP Địa chất và khoáng sản	Cùng Tập đoàn	635.589.307	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	-	20.400.569.078
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	506.440.000	163.240.000
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	2.136.886.225	1.252.917.601
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	20.204.954.188
- Công ty CP Vật tư - TKV	Cùng Tập đoàn	8.219.385.273	4.004.635.383
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	107.054.500
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	-	220.000.000
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	-	7.314.885.831
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	957.000.000	915.778.254
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN	Cùng Tập đoàn	-	1.921.070.523
Cộng		**96.229.680.434**	**108.046.828.245**
Trả trước cho người bán			
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	96.323.374	7.131.589.392
- Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	-	235.541.350
- Tổng Cty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng tập đoàn	1.610.361.499	-
- Trường CĐ nghề Than - Khoáng sản VN	Cùng tập đoàn	505.885.000	-
Cộng		**2.212.569.873**	**7.367.130.742**
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	Công ty mẹ	74.169.893.539	30.800.000
Cộng		**74.169.893.539**	**30.800.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

37. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

37.3 THU NHẬP CỦA BAN GIÁM ĐỐC

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị	**1.424.662.000**	**1.375.762.000**
- Lương và phụ cấp	786.000.000	710.400.000
- Tiền thưởng	638.662.000	665.362.000

38. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30/06/2018 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 của Tổng Công ty.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, và tòa án Tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan và được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Theo Quyết định số 1498/QĐ-TKV ngày 03/08/2018 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về "Phê duyệt Quyết toán cổ phần hóa Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin tại thời điểm chính thức chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản TKV – CTCP tại thời điểm 05/09/2015". Theo đó:

- Các số liệu chênh lệch tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần được điều chỉnh vào trong kỳ (thay vì điều chỉnh hồi tố vào số liệu đầu kỳ);
- Đối với vụ kiện của Ngân hàng Eximbank Thái Lan: Giao ban chỉ đạo cổ phần hóa các doanh nghiệp thuộc TKV, người đại diện phần vốn của TKV tại Tổng Công ty thực hiện và chỉ đạo các đơn vị liên quan thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương tại Công văn số 3769/BCT-TC ngày 15/05/2018 và các văn bản liên quan.

Ngày 01/08/2018, Tòa án Nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã gửi thông báo số 02/TA-TBTL đến Ngân hàng Eximbank Thái Lan về thụ lý việc kinh doanh thương mại giữa Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico và Ngân hàng Eximbank Thái Lan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

Đến thời điểm 30/06/2018 Tổng Công ty Khoáng sản - Vimico và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa tiến hành xong thủ tục bàn giao Công ty Cổ phần nên ảnh hưởng của vụ kiện (nếu có) chưa được xác định.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

40. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

41. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 của Tổng Công ty đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2018

Phạm Thị Ngọc Linh	**Nguyễn Văn Viên**	**Trịnh Văn Tuệ**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**